

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 315.898.020.000 VND. (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn*).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/05/2022
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 28/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



Số : 150/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD được lập ngày 21/03/2023, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2023-133-*

Nguyễn Hà Phương
*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.723.467.828	435.194.245.742
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.552.085.788	37.142.965.511
111	1. Tiền		29.122.085.788	17.142.965.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.430.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.181.112.000	19.094.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	68.181.112.000	19.094.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.397.437.840	188.968.283.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.503.078.302	184.151.284.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.441.663.316	11.642.385.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.186.382.761	123.509.306
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.733.686.539)	(6.948.895.539)
140	IV. Hàng tồn kho	9	290.841.720.370	189.900.985.519
141	1. Hàng tồn kho		290.841.720.370	189.900.985.519
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.751.111.830	88.011.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.751.111.830	88.011.157
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		230.892.037.003	119.223.064.526
220	II. Tài sản cố định		64.490.207.738	68.819.763.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	52.672.239.484	57.001.795.101
222	- Nguyên giá		78.665.907.524	78.940.311.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.993.668.040)	(21.938.516.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	141.306.760.681	127.479.357
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		141.306.760.681	127.479.357
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	20.000.000.000	45.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	45.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.095.068.584	5.275.821.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	5.095.068.584	5.275.821.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		755.615.504.831	554.417.310.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		340.056.107.665	179.055.330.688
310	I. Nợ ngắn hạn		336.345.648.269	166.264.871.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	144.895.386.624	33.690.812.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	434.547.000	5.604.074.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.504.380.172	10.439.038.035
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	184.168.576	3.396.314.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	238.755.046	217.802.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	171.091.582.040	109.920.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.828.811	2.996.828.811
330	II. Nợ dài hạn		3.710.459.396	12.790.459.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	3.710.459.396	12.790.459.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		415.559.397.166	375.361.979.580
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	415.559.397.166	375.361.979.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.898.020.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.898.020.000	270.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	3.982.689.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.679.787.255	101.380.389.669
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		55.482.369.669	54.241.982.516
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.197.417.586	47.138.407.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		755.615.504.831	554.417.310.268

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	744.508.311.726	732.482.617.921
02	2. Các khoản giảm trừ	24	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		744.508.311.726	732.482.617.921
11	4. Giá vốn hàng bán	25	697.673.739.850	673.423.358.937
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		46.834.571.876	59.059.258.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.126.523.592	4.961.458.964
22	7. Chi phí tài chính	27	10.294.339.752	4.873.647.999
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.758.800.739	4.873.647.999
25	9. Chi phí bán hàng	28.a	182.821.335	53.137.180
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.b	2.799.623.015	4.274.038.017
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		46.684.311.366	54.819.894.752
31	12. Thu nhập khác	29	2.079.537.838	12.325
32	13. Chi phí khác	30	191.554.490	17.945.565
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.887.983.348	(17.933.240)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		48.572.294.714	54.801.961.512
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	8.374.877.128	7.663.554.359
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		40.197.417.586	47.138.407.153
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.272,48	1.492,20

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	48.572.294.714	54.801.961.512
	2. Điều chỉnh cho các khoản	274.164.879	6.846.322.212
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.857.333.395	4.849.464.516
03	- Các khoản dự phòng	(1.215.209.000)	2.084.668.661
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	(236.663)	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.126.523.592)	(4.961.458.964)
06	- Chi phí lãi vay	9.758.800.739	4.873.647.999
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.846.459.593	61.648.283.724
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	60.122.954.042	(475.011.026)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(100.940.734.851)	(45.944.076.972)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.061.115.164)	(1.099.116.385)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	180.753.230	144.499.280
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.970.946.844)	(7.314.646.165)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.500.000.000)	(1.500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.322.629.995)	5.459.932.456
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(22.399.480.024)	(11.623.085.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(49.087.112.000)	(13.094.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.626.523.592	4.961.458.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.360.068.432)	(19.755.626.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	381.553.461.265	177.404.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(329.461.879.225)	(122.956.956.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.858.539.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	52.091.582.040	41.588.503.750
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.591.116.387)	27.292.809.670
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.142.965.511	9.850.155.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	236.663	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	35.552.085.788	37.142.965.511

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 315.898.020.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).

Số cán bộ công nhân viên: 30 người

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc, thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì là 10% và mức 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	6.475.778.326		1.050.972.976	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.646.307.462		16.091.992.535	
- Tiền gửi VND	22.646.307.462		16.091.992.535	
Các khoản tương đương tiền (*)	6.430.000.000		20.000.000.000	
Cộng	35.552.085.788		37.142.965.511	

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,6%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	68.181.112.000	-	19.094.000.000	-
Cộng	68.181.112.000	-	19.094.000.000	-

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm - 6,5%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	91.698.278.513		116.681.374.075	
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	15.933.707.875		32.548.584.575	
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Doanh Hạnh	9.935.461.500		17.760.161.500	
- Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	23.677.030.671		16.821.750.000	
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	15.798.763.000		16.051.203.000	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển xây dựng Đặng Tuấn	-		13.143.680.000	
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	12.490.815.467		10.230.000.000	
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	-		10.125.995.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Tân Hải Huy	7.567.000.000			
- Công ty CP Á Đông ADG	6.295.500.000			
- Các đối tượng khác	21.804.799.789		67.469.910.050	
Cộng	113.503.078.302		184.151.284.125	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD			7.800.893.500	
- Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000		3.822.192.000	
- Các đối tượng khác	619.471.316		19.300.163	
Cộng	4.441.663.316		11.642.385.663	

(*): Đây là các khoản ứng trước tiền nhận quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	1.186.382.761	-	123.509.306	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	4.428.682	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.186.382.761	-	119.080.624	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.186.382.761	-	123.509.306	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000	-	3.278.252.000	-
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	-	289.993.539	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global)	2.165.441.000	-	3.380.650.000	-
Cộng	5.733.686.539	-	6.948.895.539	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.139.000	-	1.139.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	693.989.999	-
Thành phẩm	33.779.837.864	-	7.335.566.367	-
Hàng hoá	257.060.743.506	-	181.870.290.153	-
Cộng	290.841.720.370	-	189.900.985.519	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.008.911.218	127.479.357
Mua sắm mới tài sản cố định (*)	139.297.849.463	-
Cộng	141.306.760.681	127.479.357

(*) Đây là chi phí mua máy móc thiết bị để lắp đặt cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HC.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.095.068.584	5.275.821.814
- Chi phí thuê đất (*)	4.880.089.236	5.019.520.357
- Chi phí chờ phân bổ khác	214.979.348	256.301.457
Cộng	5.095.068.584	5.275.821.814

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Nhựa Trường An			8.905.431.310	8.905.431.310
- Công ty CP Đầu tư thương mại Việt Phúc			3.384.000.000	3.384.000.000
- Công ty TNHH cung cấp Điện từ- Viễn thông Ngọc Trang			4.471.263.125	4.471.263.125
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	118.779.801.300	118.779.801.300		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	10.318.052.160	10.318.052.160		
- Công ty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	4.752.692.216	4.752.692.216		
- Các đối tượng khác	11.044.840.948	11.044.840.948	16.930.117.872	16.930.117.872
Cộng	144.895.386.624	144.895.386.624	33.690.812.307	33.690.812.307

c. Các bên liên quan

(Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh		4.032.600.000
- Công ty TNHH GOLD FOREST		1.229.065.000
- Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư thương mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
- Các đối tượng khác	150.721.000	58.583.500
Cộng	434.547.000	5.604.074.500

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 35,36,37)

18. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 38)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	184.168.576	3.396.314.681
Cộng	184.168.576	3.396.314.681

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	102.387.496	81.435.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.367.550	136.367.550
Cộng	238.755.046	217.802.958

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Được trình bày chi tiết tại trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đức Dũng	64.796.900.000	20,51%	38.287.950.000	14,18%
- Ông Phùng Chí Công	20.000.000.000	6,33%		
- Các cổ đông khác	231.101.120.000	73,16%	231.712.050.000	85,82%
Cộng	315.898.020.000	100,00%	270.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.898.020.000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	315.898.020.000	270.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	72,94	86,14
Đồng đô la Mỹ (USD)	72,94	86,14

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	744.508.311.726	732.482.617.921
Cộng	744.508.311.726	732.482.617.921

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	697.673.739.850	673.423.358.937
Cộng	697.673.739.850	673.423.358.937

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.626.523.592	461.458.964
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần Công ty liên kết Cổ tức nhận được	10.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	13.126.523.592	4.961.458.964

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	9.758.800.739	4.873.647.999
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	535.539.013	-
Cộng	10.294.339.752	4.873.647.999

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.821.335	53.137.180
Cộng	182.821.335	53.137.180

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	34.271.178	424.402.362
- Chi phí nhân công	1.136.448.369	1.009.330.615
- Chi phí khấu hao	152.453.665	168.764.604
- Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập chi phí dự phòng)	(1.215.209.000)	2.084.668.661
- Thuế, phí, lệ phí	4.250.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.233.000	561.968.761
- Chi phí khác bằng tiền	424.175.803	19.903.014
Cộng	2.799.623.015	4.274.038.017

c. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	58.269.640.259	23.747.352.554
- Chi phí nhân công	1.702.073.027	1.812.818.672
- Chi phí khấu hao	4.857.333.395	4.849.464.516
- Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập chi phí dự phòng)	(1.215.209.000)	2.084.668.661
- Thuế, phí, lệ phí	4.250.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.970.825.835	2.463.406.081
- Chi phí khác bằng tiền	890.932.203	19.903.014
Cộng	67.479.845.719	34.982.613.498

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	2.079.537.838	12.325
Cộng	2.079.537.838	12.325

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	190.465.009	2.520
- Chi phí khác	1.089.481	17.943.045
Cộng	191.554.490	17.945.565

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.572.294.714	54.801.961.512
Các khoản điều chỉnh tăng	323.791.153	136.002.520
- Chi phí không hợp lệ	323.791.153	136.002.520
Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500.000.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	48.896.085.867	59.437.964.032
Lợi nhuận chịu thuế TNDN: 10% (*)	17.037.414.652	24.240.384.476
Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành: 20%	31.858.671.215	26.197.579.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	8.075.475.708	7.663.554.359
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	1.703.741.465	2.424.038.448
- Thuế TNDN mức thuế suất 20%	6.371.734.243	5.239.515.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	299.401.420	
Thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành	8.374.877.128	7.663.554.359

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.197.417.586	47.138.407.153
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.197.417.586	47.138.407.153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	31.589.802	31.589.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.272,48	1.492,20
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/CP)	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

(*): Năm 2022, Công ty có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước, số lượng là: 4.589.802 CP. Theo đó, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền năm trước được Công ty điều chỉnh lại phù hợp năm nay.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788		37.142.965.511	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	(5.733.686.539)	184.274.793.431	(6.948.895.539)
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000	-	19.094.000.000	-
Cộng	218.422.658.851	(5.733.686.539)	240.511.758.942	(6.948.895.539)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	174.802.041.436	122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	33.908.615.265
Chi phí phải trả	184.168.576	3.396.314.681
Cộng	320.120.351.682	160.015.389.342

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788			35.552.085.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	-		114.689.461.063
Các khoản cho vay		-		-
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000			68.181.112.000
Cộng	218.422.658.851	-	-	218.422.658.851
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.965.511			37.142.965.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.274.793.431	-		184.274.793.431
Các khoản cho vay	19.094.000.000	-		19.094.000.000
Cộng	240.511.758.942	-	-	240.511.758.942

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Vay và nợ	171.091.582.040	3.710.459.396		174.802.041.436
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	-		145.134.141.670
Chi phí phải trả	184.168.576	-		184.168.576
Cộng	316.409.892.286	3.710.459.396	-	320.120.351.682
Số đầu năm				
Vay và nợ	109.920.000.000	12.790.459.396		122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác	33.908.615.265	-		33.908.615.265
Chi phí phải trả	3.396.314.681	-		3.396.314.681
Cộng	147.224.929.946	12.790.459.396	-	160.015.389.342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	45.898.020.000	

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là 35.552.085.788 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 6.430.000.000 đồng.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	744.508.311.726		-	744.508.311.726
Chi phí bộ phận	697.673.739.850			697.673.739.850
Kết quả kinh doanh bộ phận	46.834.571.876	-	-	46.834.571.876
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.982.444.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.852.127.526
Doanh thu hoạt động tài chính				13.126.523.592
Chi phí tài chính				10.294.339.752
Thu nhập khác				2.079.537.838
Chi phí khác				191.554.490
Thuế TNDN hiện hành				8.374.877.128
Lợi nhuận sau thuế				40.197.417.586

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Trường An	Công ty liên kết
- Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT
- Bà Lê Thị Thụy Thùy	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Quyên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2022)
- Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/05/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Đoàn Thị Hoài	Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Như Ngọc	Ban Kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

	Phát sinh trong năm
	VND
- Công ty CP Nhựa Trường An	
Mua hàng	454.806.370.601
Trả tiền hàng	463.711.801.911
- Ông Vũ Trọng Huân	
Vay ngắn hạn	3.800.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	15.500.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Đối tượng	
- Ông Phùng Chí Công	60.000.000
- Ông Nguyễn Đức Dũng	142.798.250
- Ông Vũ Nhân Tiến	36.000.000
- Bà Lê Thị Thụy Thùy	36.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quyên	15.000.000
- Ông Vũ Trọng Huân	100.582.657
- Bà Phạm Thị Hương	77.842.846
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	36.000.000
- Bà Đoàn Thị Hoài	24.000.000
- Bà Vũ Thị Như Ngọc	24.000.000
Cộng	552.223.753

c. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Trường An		
- Phải trả người bán		8.905.431.310
- Ông Vũ Trọng Huân		
Vay và nợ thuê tài chính		11.700.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH/HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
- Mua trong năm			527.777.778			527.777.778
- Thanh lý, nhượng bán			(802.181.818)			(802.181.818)
- Giảm khác						
Số cuối năm	24.340.464.406	53.397.500.995	563.289.141	198.200.000	166.452.982	78.665.907.524
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.561.243.022	15.280.750.245	837.693.181	188.087.496	70.742.519	21.938.516.463
- Khấu hao trong năm	1.184.897.900	3.634.437.981	11.239.712	10.112.504	16.645.298	4.857.333.395
- Thanh lý, nhượng bán			(802.181.818)			(802.181.818)
- Giảm khác						
Số cuối năm	6.746.140.922	18.915.188.226	46.751.075	198.200.000	87.387.817	25.993.668.040
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.779.221.384	38.116.750.750	-	10.112.504	95.710.463	57.001.795.101
Tại ngày cuối năm	17.594.323.484	34.482.312.769	516.538.066	-	79.065.165	52.672.239.484

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 52.076.636.253 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 233.711.363 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Số cuối năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Giảm khác					
Số cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Tại ngày cuối năm	11.817.968.254				11.817.968.254

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP Nhựa Trường An			45.000.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Nhựa Trường An	20.000.000.000	(*)	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	45.000.000.000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Tên đối tượng	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tại ngày 01/01/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh
Tại ngày 31/12/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCĐ

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	171.091.582.040	171.091.582.040	381.553.461.265	320.381.879.225	109.920.000.000	109.920.000.000	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	51.095.431.000	51.095.431.000	98.606.771.725	102.941.340.725	55.430.000.000	55.430.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	119.996.151.040	119.996.151.040	256.356.689.540	156.360.538.500	20.000.000.000	20.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (4)	-	-	22.790.000.000	45.580.000.000	22.790.000.000	22.790.000.000	
+ Vay cá nhân	-	-	3.800.000.000	15.500.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000	
b. Vay dài hạn	3.710.459.396	3.710.459.396	-	9.080.000.000	12.790.459.396	12.790.459.396	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (2)	3.710.459.396	3.710.459.396		9.080.000.000	12.790.459.396	12.790.459.396	
Cộng	174.802.041.436	174.802.041.436	381.553.461.265	329.461.879.225	122.710.459.396	122.710.459.396	

c. Các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 37)

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:**

Số Hợp đồng tín dụng số 4532161	Ngày vay	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 31/12/2022
Khé ước nhận nợ số 1046072	Ngày 02/08/2022	3.868.308.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	8,00%	3.868.308.000
Khé ước nhận nợ số 1046063	Ngày 02/08/2022	3.801.105.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	8,00%	3.801.105.000
Khé ước nhận nợ số 1060610	Ngày 13/09/2022	8.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,70%	8.000.000.000
Khé ước nhận nợ số 1072864	Ngày 21/10/2022	6.600.000.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,00%	6.600.000.000
Khé ước nhận nợ số 1074417	Ngày 27/10/2022	4.688.918.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,00%	4.688.918.000
Khé ước nhận nợ số 1077009	Ngày 03/11/2022	4.500.000.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,60%	4.500.000.000
Khé ước nhận nợ số 1084489	Ngày 25/11/2022	6.199.850.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	9,20%	6.199.850.000
Khé ước nhận nợ số 1086801	Ngày 02/12/2022	4.411.250.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.411.250.000
Khé ước nhận nợ số 1090699	Ngày 14/12/2022	4.475.000.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.475.000.000
Khé ước nhận nợ số 1093458	Ngày 22/12/2022	4.551.000.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.551.000.000
Tổng Cộng		51.095.431.000				51.095.431.000

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HĐTD ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HĐBĐ ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HĐBĐ ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBĐ ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBĐ ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HĐTC ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngân hàng số 131/22/7039690/HDCD/HCD ngày 22/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng GNN

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 119.996.151.040 VND

(4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 161121-1414975-01-SME ngày 13/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Giá trị của Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất các sản phẩm từ nhựa.

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN

- Thời hạn cho vay: không vượt quá 06 tháng, thời hạn cụ thể được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 0 VND

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.785.263.739	11.785.263.739	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.048.698.435	8.374.877.128	2.500.000.000	-	15.923.575.563
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Các loại thuế khác	-	-	4.250.000	4.250.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.465.009	-	-	190.465.009
Tổng cộng	-	10.439.038.035	20.354.855.876	14.289.513.739	-	16.504.380.172

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KET mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	67.100.522.266	341.082.112.177
- Lãi (lỗ) trong năm trước				47.138.407.153	47.138.407.153
- Trích lập các quỹ				(12.858.539.750)	(12.858.539.750)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
- Tăng vốn trong năm nay	45.898.020.000				45.898.020.000
- Lãi (lỗ) trong năm nay				40.197.417.586	40.197.417.586
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu				(45.898.020.000)	(45.898.020.000)
Số dư năm nay	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.679.787.255	415.559.397.166